

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022



# **Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành Công ty	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 56

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

## THÔNG TIN CHUNG

### TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và các giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 27 tháng 9 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin (“CNTT”);
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và một chi nhánh tại tầng 9, tòa nhà TNA, số 111 - 112 phố Ngô Gia Tự, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch
Ông Nguyễn Phước Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên
Ông Nguyễn Danh Lam	Thành viên
Ông Lê Việt Hà	Thành viên
Ông Hà Thế Vinh	Thành viên
Ông Kim Jung Wuk	Thành viên
Ông Lee Jay Seok	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Minh Tuệ	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 8 năm 2022
Bà Vũ Thị Phương Thanh	Trưởng ban	Từ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN ĐIỀU HÀNH**

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch Điều hành Tập đoàn (*)
Ông Ngô Trọng Hiếu	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn
Ông Hồ Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phước Hải	Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn - Giám đốc Quản trị
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn - Giám đốc Tài chính

(\*) Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC và các công ty con.

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trung Chính, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Chủ tịch Điều hành Tập đoàn và Ông Hồ Thanh Tùng, Tổng Giám đốc.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tập đoàn.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Điều hành Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành Công ty:



Nguyễn Trung Chính  
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Ngày 29 tháng 11 năm 2022

Số tham chiếu: 61376291/66816250-HN/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 29 tháng 11 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 56, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 9 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Điều hành***

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trịnh Xuân Hòa  
Phó Tổng Giám đốc

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 11 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Ngày 31 tháng 3 năm 2022
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.409.434.298.478</b>	<b>3.513.116.361.563</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>298.398.449.381</b>	<b>350.756.710.122</b>
111	1. Tiền		278.898.449.381	240.585.562.032
112	2. Các khoản tương đương tiền		19.500.000.000	110.171.148.090
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.063.324.487.187</b>	<b>1.154.624.329.319</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.063.324.487.187	1.154.624.329.319
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.549.934.261.233</b>	<b>1.462.786.989.456</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.356.464.218.686	1.240.674.877.384
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	113.710.964.011	71.773.486.781
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	125.629.375.036	197.439.615.932
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(45.871.329.244)	(47.110.223.385)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.032.744	9.232.744
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>407.823.350.899</b>	<b>461.407.206.346</b>
141	1. Hàng tồn kho		411.391.629.797	463.877.376.819
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.568.278.898)	(2.470.170.473)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>89.953.749.778</b>	<b>83.541.126.320</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	48.075.153.987	38.187.047.985
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	10	40.462.060.233	43.280.885.609
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	18	1.416.535.558	2.073.192.726
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.084.669.537.292</b>	<b>2.742.808.850.012</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>20.854.204.332</b>	<b>27.913.266.835</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	20.854.204.332	27.913.266.835
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2.371.960.355.412</b>	<b>1.460.573.245.671</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.963.392.260.657	1.060.758.453.927
222	Nguyên giá		3.250.257.495.241	2.212.592.981.747
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.286.865.234.584)	(1.151.834.527.820)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	103.991.316
225	Nguyên giá		-	211.866.857
226	Giá trị hao mòn lũy kế		-	(107.875.541)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	408.568.094.755	399.710.800.428
228	Nguyên giá		572.348.426.312	551.695.047.917
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(163.780.331.557)	(151.984.247.489)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>227.751.125.387</b>	<b>902.936.873.568</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	227.751.125.387	902.936.873.568
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>67.789.746.302</b>	<b>67.727.037.392</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14	67.789.746.302	67.727.037.392
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>396.314.105.859</b>	<b>283.658.426.546</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	393.298.411.633	281.815.450.414
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.3	2.278.782.167	800.878.859
269	3. Lợi thế thương mại	16	736.912.059	1.042.097.273
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>6.494.103.835.770</b>	<b>6.255.925.211.575</b>

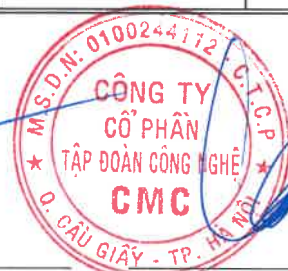
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Ngày 31 tháng 3 năm 2022
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.550.472.533.337</b>	<b>3.534.164.147.807</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.764.106.787.923</b>	<b>2.580.536.477.241</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	849.612.515.985	784.854.930.214
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	130.510.014.413	94.875.515.374
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	60.492.203.772	42.671.792.884
314	4. Phải trả người lao động		142.629.612.069	270.946.424.880
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	606.125.073.485	394.655.029.077
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	162.740.942.819	137.920.931.670
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	75.524.956.613	80.866.708.267
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	707.651.119.671	746.981.326.931
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	9.000.441.022	8.495.346.242
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	19.819.908.074	18.268.471.702
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>786.365.745.414</b>	<b>953.627.670.566</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	17.644.856.142	16.779.512.272
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	4.340.647.783	8.011.342.353
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	722.733.365.497	895.365.593.330
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.3	28.015.763.943	28.044.762.113
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	25	13.631.112.049	5.426.460.498
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.943.631.302.433</b>	<b>2.721.761.063.768</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>26</b>	<b>2.943.631.302.433</b>	<b>2.721.761.063.768</b>
411	1. Vốn cổ phần		1.500.014.320.000	1.089.988.830.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.500.014.320.000	1.089.988.830.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		331.216.950.400	599.555.780.400
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu khác		229.833.072.529	229.833.072.529
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		499.642.413	403.541.476
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		256.956.473.403	276.848.430.452
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		100.948.385.502	43.334.709.025
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		156.008.087.901	233.513.721.427
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		625.110.843.688	525.131.408.915
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>6.494.103.835.770</b>	<b>6.255.925.211.575</b>

  
Nguyễn Hồng Phương  
Kế toán trưởng

  
Lê Thanh Sơn  
Giám đốc Tài chính



  
Nguyễn Trung Chính  
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Ngày 29 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	3.530.721.173.167	2.676.817.592.337
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	-	405.365.015
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	28.1	3.530.721.173.167	2.676.412.227.322
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	2.842.870.002.562	2.167.239.382.662
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		687.851.170.605	509.172.844.660
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	42.085.989.342	47.961.004.692
22	7. Chi phí tài chính	30	54.661.055.811	35.895.217.618
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu		46.066.735.030	35.188.643.135
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	14	16.147.076.608	11.442.055.813
25	9. Chi phí bán hàng	31	239.488.845.178	193.014.837.628
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	238.896.749.679	159.346.417.330
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]		213.037.585.887	180.319.432.589
31	12. Thu nhập khác	32	785.724.859	4.538.827.313
32	13. Chi phí khác	32	526.250.511	9.695.567.493
40	14. Lãi/(lỗ) khác [40 = 31 - 32]	32	259.474.348	(5.156.740.180)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		213.297.060.235	175.162.692.409
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.2	33.612.851.278	26.154.189.055
52	17. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	34.3	(1.506.901.478)	13.540.278

18C  
JNG  
TNH  
&  
TI  
NH  
AN  
EM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]		181.191.110.435	148.994.963.076
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	26.1	156.008.087.901	109.552.358.831
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	26.1	25.183.022.534	39.442.604.245
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	1.040	637
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	36	1.040	637



Nguyễn Hồng Phương  
Kế toán trưởng



Lê Thanh Sơn  
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Trung Chính  
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Ngày 29 tháng 11 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>213.297.060.235</b>	<b>175.162.692.409</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	11,12, 16	147.783.989.479	112.825.803.743
03	Các khoản trích lập dự phòng		2.566.845.581	13.239.246.154
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		4.888.037.354	468.488.175
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(50.013.347.309)	(53.775.630.404)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	30	46.066.735.030	35.188.643.135
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>364.589.320.370</b>	<b>283.109.243.212</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(94.166.091.396)	(54.610.359.345)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		52.485.747.022	(74.590.545.358)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(27.510.132.195)	265.613.364.228
12	Tăng chi phí trả trước		(121.371.067.221)	(8.377.683.109)
14	Tiền lãi vay đã trả		(40.412.274.342)	(32.560.173.917)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(28.330.175.341)	(18.931.921.295)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.217.514.458)	(9.334.680.244)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>83.067.812.439</b>	<b>350.317.244.172</b>
	<b>II, LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(125.478.926.010)	(302.141.771.573)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	178.763.200
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(946.934.884.759)	(760.079.551.802)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.038.234.726.891	732.448.013.052
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		68.159.493.246	36.644.271.162
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>33.980.409.368</b>	<b>(292.950.275.961)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022


Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
31	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	26.1	78.735.932.935	-
33	Tiền thu từ đi vay		1.047.841.583.113	1.063.801.273.512
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.259.804.018.206)	(952.239.305.809)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(36.179.980.390)	(73.333.990)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính</b>		<b>(169.406.482.548)</b>	<b>111.488.633.713</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(52.358.260.741)</b>	<b>168.855.601.924</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>350.756.710.122</b>	<b>158.177.369.944</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(40.474.885)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>298.398.449.381</b>	<b>326.992.496.983</b>

  
Nguyễn Hồng Phương  
Kế toán trưởng

  
Lê Thanh Sơn  
Giám đốc Tài chính



  
Nguyễn Trung Chính  
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Ngày 29 tháng 11 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và các giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 27 tháng 9 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin (“CNTT”);
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại tầng 9, tòa nhà TNA, số 111 – 112 phố Ngô Gia Tự, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 5.112 (ngày 31 tháng 3 năm 2021: 3.820).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty có 15 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong các công ty con này như sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Hà Nội	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn (i)	Hồ Chí Minh	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (i)	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ viễn thông	54,63%	54,63%
Công ty TNHH CMC Global	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Hà Nội	Sản xuất, lắp ráp, phân phối máy tính	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Consulting	Hà Nội	Dịch vụ và phân phối các sản phẩm phần mềm	51%	51%
Công ty TNHH CMC Blue France (ii)	Cộng hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Hà Nội	Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT	100%	100%
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC (i)	Hà Nội	Cung cấp giải pháp an toàn an ninh thông tin	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Japan (i)	Nhật Bản	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Châu Á Thái Bình Dương (i)	Singapore	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Đà Nẵng	Đà Nẵng	Cung cấp linh kiện điện tử	100%	100%
Công ty TNHH CMC Education	Hà Nội	Đào tạo đại học	100%	100%
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC (i)	Hà Nội	Đào tạo đại học	72,53%	72,53%
Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp Á Châu (i)	Hà Nội	Đào tạo đại học	66%	91%

(i) Công ty gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại các đơn vị này thông qua các công ty con lần lượt là Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC, Công ty TNHH CMC Global và Công ty TNHH CMC Education.

(ii) Công ty này đã tạm dừng hoạt động.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam về báo cáo tài chính giữa niên độ do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm sau.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### 2.6 Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ Vốn chủ sở hữu được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch tại ngày góp vốn;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |   |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa                        | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sẵn xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	19 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị quản lý	2 - 8 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 15 năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm

#### 3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ban quản lý khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 11 tháng 8 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)**

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Các khoản dự phòng**

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.15 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014, Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016 và Thông tư 05/2022/TT-BKH-CN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ sản phẩm phần mềm*

Đối với dịch vụ cung cấp sản phẩm phần mềm, Tập đoàn ghi nhận doanh thu dựa trên khối lượng công việc được khách hàng nghiệm thu.

*Doanh thu phí thuê bao của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông*

Doanh thu phí thuê bao hàng tháng của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê bao của từng khách hàng.

*Doanh thu cước kết nối dịch vụ viễn thông*

Doanh thu cước kết nối dịch vụ viễn thông được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối, tương ứng với giá trị cước kết nối mà Tập đoàn được hưởng dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa Tập đoàn và các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông khác.

*Tiền cho thuê*

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

18  
INC  
TNI  
&  
FI  
NF  
VA  
M



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 3.18 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

**3.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>
Tiền mặt	2.701.742.027	2.378.662.509
Tiền gửi ngân hàng	276.189.190.489	238.206.899.523
Tiền đang chuyển	7.516.865	-
Các khoản tương đương tiền (*)	19.500.000.000	110.171.148.090
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>298.398.449.381</u></b>	<b><u>350.756.710.122</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất từ 4%/năm đến 5%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2022: từ 3%/năm đến 7%/năm).

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
<b>Ngắn hạn</b>				
Đầu tư ngắn hạn				
(i)	<u>1.063.324.487.187</u>	<u>1.063.324.487.187</u>	<u>1.154.624.329.319</u>	<u>1.154.624.329.319</u>
	<b><u>1.063.324.487.187</u></b>	<b><u>1.063.324.487.187</u></b>	<b><u>1.154.624.329.319</u></b>	<b><u>1.154.624.329.319</u></b>

(i) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND ngắn hạn của các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 4 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 0,5%/năm đến 7,6%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2022: từ 4,9%/năm đến 8,5%/năm). Tập đoàn đã sử dụng một số khoản tiền gửi để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay thấu chi và khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.354.642.813.691	1.239.685.657.704
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	1.821.404.995	989.219.680
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.356.464.218.686</u></b>	<b><u>1.240.674.877.384</u></b>
<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	<i>(42.206.570.056)</i>	<i>(42.203.745.224)</i>

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Giải pháp Công nghệ GS Việt Nam	8.857.665.299	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	104.853.298.712	71.773.486.781
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>113.710.964.011</u></b>	<b><u>71.773.486.781</u></b>
<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	<i>(164.759.188)</i>	<i>(164.759.188)</i>

**6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	47.110.223.385	67.290.865.148
Trích lập dự phòng trong kỳ	963.642.376	12.415.481.451
Hoàn nhập/sử dụng dự phòng trong kỳ	(2.202.536.517)	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>45.871.329.244</u></b>	<b><u>79.706.346.599</u></b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>	<i>(42.206.570.056)</i>	<i>(64.042.010.967)</i>
<i>Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>	<i>(164.759.188)</i>	<i>(3.018.384.268)</i>
<i>Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>	<i>(3.500.000.000)</i>	<i>(12.645.951.364)</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải thu về đặt cọc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng (i)	55.739.880.900	-	55.739.880.900	-
Các khoản tạm ứng	35.147.814.392	-	40.946.118.901	-
Lãi dự thu	15.843.816.424	-	34.118.906.412	-
Phải thu doanh thu chưa xuất hóa đơn	5.251.890.127	-	53.368.048.633	-
Đặt cọc	5.240.927.563	-	2.547.216.101	-
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
Phải thu ngắn hạn khác	4.905.045.630	-	7.219.444.985	(1.241.718.973)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>125.629.375.036</b>	<b>(3.500.000.000)</b>	<b>197.439.615.932</b>	<b>(4.741.718.973)</b>
<b>Dài hạn</b>				
Đặt cọc	19.427.682.732	-	27.913.266.835	-
Phải thu dài hạn khác	1.426.521.600	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.854.204.332</b>	<b>-</b>	<b>27.913.266.835</b>	<b>-</b>

(i) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty TNHH Phát triển THT để nhận chuyển nhượng dự án thành phần tại lô đất B2CC3 có tổng diện tích là 11.341m<sup>2</sup> tại Dự án Khu trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây (Starlake) theo hợp đồng đặt cọc được ký giữa Công ty và Công ty TNHH Phát triển THT.

**8. NỢ XẤU**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Các khoản phải thu cưỡng viễn thông quá hạn từ khách hàng cá nhân	33.665.641.053	18.650.590.968	44.650.029.849	28.617.922.755
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	30.856.279.159	-	31.078.116.291	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>64.521.920.212</b>	<b>18.650.590.968</b>	<b>75.728.146.140</b>	<b>28.617.922.755</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng hóa	252.291.438.149	(3.568.278.898)	175.361.932.695	(2.470.170.473)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	108.118.174.370	-	93.418.796.042	-
Nguyên liệu, vật liệu	47.037.537.555	-	191.492.988.758	-
Công cụ, dụng cụ	3.032.440.073	-	648.192.572	-
Hàng gửi đi bán	564.167.284	-	2.453.101.086	-
Thành phẩm	347.872.366	-	502.365.666	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>411.391.629.797</u></b>	<b><u>(3.568.278.898)</u></b>	<b><u>463.877.376.819</u></b>	<b><u>(2.470.170.473)</u></b>

*Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	2.470.170.473	767.495.721
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.414.858.739	453.197.047
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(316.750.314)	(972.786.176)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>3.568.278.898</u></b>	<b><u>247.906.592</u></b>

**10. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 chủ yếu bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ từ hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022	223.771.953.137	1.244.262.269.596	683.266.399.499	54.513.812.919	6.778.546.596	2.212.592.981.747
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	355.486.254.705	625.328.523.277	8.448.333.684	-	-	989.263.111.666
- Mua trong kỳ	-	47.673.299.856	165.000.000	1.760.401.882	-	49.598.701.738
- Thanh lý, nhượng bán	-	(992.489.910)	(163.980.000)	(40.830.000)	-	(1.197.299.910)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2022	579.258.207.842	1.916.271.602.819	691.715.753.183	56.233.384.801	6.778.546.596	3.250.257.495.241
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	1.564.981.988	349.021.059.374	157.850.732.802	19.329.728.513	2.838.273.506	530.604.776.183
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022	53.244.822.726	721.991.193.859	335.613.745.300	36.757.935.923	4.226.830.012	1.151.834.527.820
- Khấu hao trong kỳ	8.976.652.569	101.160.623.646	21.564.488.366	3.686.358.822	294.596.794	135.682.720.197
- Thanh lý, nhượng bán	-	(505.729.191)	(105.454.242)	(40.830.000)	-	(652.013.433)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2022	62.221.475.295	822.646.088.314	357.072.779.424	40.403.464.745	4.521.426.806	1.286.865.234.584
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022	170.527.130.411	522.271.075.737	347.652.654.199	17.755.876.996	2.551.716.584	1.060.758.453.927
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2022	517.036.732.547	1.093.625.514.505	334.642.973.759	15.829.920.056	2.257.119.790	1.963.392.260.657
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để cầm cố/ thế chấp	492.277.314.389	345.101.096.778	4.989.013.394	-	-	842.367.424.561

Công ty đã sử dụng một phần diện tích của tài sản cố định là Tòa nhà CMC, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội làm văn phòng cho các đơn vị thứ ba khác thuê sử dụng.

Tập đoàn cũng đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình của Công ty và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC - Công ty con của Tập đoàn làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Bản quyền, bằng sáng chế, quyền khai thác	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm máy tính	Quyền phát triển dự án (*)	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>							
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022	199.886.176.182	551.086.545	75.843.950.450	266.342.703.401	9.071.131.339	551.695.047.917	
- Mua trong kỳ	1.228.861.292	-	8.935.526.461	-	1.801.666.668	11.966.054.421	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.604.714.077	-	-	-	2.082.609.897	8.687.323.974	
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2022	207.719.751.551	551.086.545	84.779.476.911	266.342.703.401	12.955.407.904	572.348.426.312	
<b>Trong đó:</b>							
Đã khấu hao hết	42.523.317.442	5.753.027.816	27.603.012.918	-	5.918.305.997	81.797.664.173	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>							
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022	98.085.127.902	551.086.545	46.002.714.302	-	7.345.318.740	151.984.247.489	
- Hao mòn trong kỳ	7.088.804.105	-	3.115.343.496	-	1.591.936.467	11.796.084.068	
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2022	105.173.932.007	551.086.545	49.118.057.798	-	8.937.255.207	163.780.331.557	
<b>Giá trị còn lại:</b>							
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022	101.801.048.280	-	29.841.236.148	266.342.703.401	1.725.812.599	399.710.800.428	
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2022	102.545.819.544	-	35.661.419.113	266.342.703.401	4.018.152.697	408.568.094.755	

(\*) Đây là giá trị quyền phát triển dự án của Trường Công Nghệ Mỹ Thuật Á Châu được xác định tại ngày mua công ty con này ngày 21 tháng 2 năm 2022.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>
Dự án "Không gian sáng tạo CMC" (*)	126.283.022.433	665.417.573.391
Dự án cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng	18.818.939.987	13.041.207.398
Dự án phát triển sản phẩm eDocman	14.517.771.933	14.103.771.933
Dự án xây dựng hệ thống đăng ký và quản lý tài sản đất đai và các tài sản khác gắn liền với đất	9.817.156.733	5.278.150.909
Dự án xây dựng Trường Đại học Mỹ Thuật Công nghiệp Á Châu	7.148.696.407	6.340.000.000
Dự án ngầm hóa xã hội Trường Chinh	5.484.529.017	5.484.529.017
Dự án SAP	3.581.811.664	3.108.848.914
Cải tạo văn phòng và xây dựng trung tâm dữ liệu	2.616.165.323	160.937.415.639
Các dự án khác	39.483.031.890	29.225.376.367
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>227.751.125.387</u></b>	<b><u>902.936.873.568</u></b>

(\*) Đây là dự án xây dựng tòa nhà văn phòng của Tập đoàn tại khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Tập đoàn đã sử dụng toàn bộ các tài sản sẽ được hình thành từ Dự án này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

Trong kỳ, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay thuần với giá trị là 4,3 tỷ VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022: 20,8 tỷ VND) cho các dự án xây dựng cơ bản.

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Netnam, là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100896284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2010. Công ty này có trụ sở chính tại số 18, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ mạng internet. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty nắm 41,1% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong công ty liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT** (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

*Đơn vị tính: VND*

*Công ty Cổ phần  
Netnam*

**Giá trị đầu tư:**

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 30 tháng 9 năm 2022 7.258.356.000

**Phần lợi nhuận lũy kế trong công ty liên kết:**

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 60.468.681.392

Phần lợi nhuận từ công ty liên kết 16.147.076.608

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1.685.367.698)

Cổ tức nhận được trong kỳ (14.399.000.000)

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 60.531.390.302

**Giá trị còn lại**

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 67.727.037.392

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 67.789.746.302

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

*Ngày 30 tháng 9  
năm 2022*      *Ngày 31 tháng 3  
năm 2022*

**Ngắn hạn**

Công cụ, dụng cụ 14.346.476.284 13.247.819.358

Chi phí thuê nhà, thuê cơ sở hạ tầng 6.949.623.091 5.980.157.683

Chi phí cài đặt phần mềm 6.502.758.806 7.224.389.139

Chi phí sửa chữa, bảo trì 2.987.739.642 467.672.334

Chi phí trả trước ngắn hạn khác 17.288.556.164 11.267.009.471

**TỔNG CỘNG** 48.075.153.987 38.187.047.985

**Dài hạn**

Chi phí thuê kênh, thuê server 162.285.665.670 128.088.493.808

Công cụ, dụng cụ 104.348.918.444 101.928.060.672

Tiền thuê đất trả trước 81.843.218.726 7.304.889.261

Chi phí cải tạo văn phòng 28.189.854.735 28.517.286.557

Chi phí triển khai dự án 2.229.937.239 2.398.301.572

Chi phí ứng cứu sự cố, sửa chữa 635.449.997 740.204.676

Chi phí trả trước dài hạn khác 13.765.366.822 12.838.213.868

**TỔNG CỘNG** 393.298.411.633 281.815.450.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Đơn vị tính: VND

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 30 tháng 9 năm 2022	3.328.783.614	2.807.478.449	488.747.374	6.625.009.437
<b>Phân bổ lũy kế:</b>				
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022	3.328.783.614	2.245.982.760	8.145.790	5.582.912.164
Phân bổ trong kỳ	-	280.747.845	24.437.369	305.185.214
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2022	3.328.783.614	2.526.730.605	32.583.159	5.888.097.378
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022	-	561.495.689	480.601.584	1.042.097.273
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2022	-	280.747.844	456.164.215	736.912.059

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**17.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2022		Ngày 31 tháng 3 năm 2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	849.550.255.985	849.550.255.985	784.794.746.214	784.794.746.214
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	62.260.000	62.260.000	60.184.000	60.184.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>849.612.515.985</b>	<b>849.612.515.985</b>	<b>784.854.930.214</b>	<b>784.854.930.214</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Ngày 31 tháng 3 năm 2022
Cục Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan	13.400.400.000	13.400.400.000
Báo VietNamNet	11.862.001.518	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	105.247.612.895	81.475.115.374
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>130.510.014.413</b>	<b>94.875.515.374</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/cần trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 9 năm 2022
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 34.2)	20.354.276.904	33.612.851.278	(28.330.175.341)	25.636.952.841
Thuế giá trị gia tăng	4.996.233.742	218.746.048.807	(210.921.438.774)	12.820.843.775
Thuế nhà thầu	6.131.030.699	40.221.272.164	(33.657.983.026)	12.694.319.837
Thuế thu nhập cá nhân	7.413.306.147	62.774.069.406	(63.971.173.030)	6.216.202.523
Thuế xuất, nhập khẩu	120.828.172	127.309.736	(127.096.985)	121.040.923
Thuế khác	1.582.924.494	2.728.346.324	(2.724.962.503)	1.586.308.315
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>40.598.600.158</b>	<b>358.209.897.715</b>	<b>(339.732.829.659)</b>	<b>59.075.668.214</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	(2.073.192.726)			(1.416.535.558)
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	42.671.792.884			60.492.203.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>
Chi phí thuê ngoài, mua ngoài	248.628.828.069	163.143.336.895
Chi phí các dự án tích hợp	149.357.141.541	56.766.148.044
Chi phí lương thưởng	118.635.647.555	86.655.815.524
Phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	33.162.124.094	27.044.805.571
Chi phí phát triển các dự án	25.373.532.960	30.396.892.648
Các chi phí phải trả khác	30.967.799.266	30.648.030.395
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>606.125.073.485</u></b>	<b><u>394.655.029.077</u></b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	<i>291.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí phải trả cho bên thứ ba</i>	<i>605.834.073.485</i>	<i>394.655.029.077</i>

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả tiền vay không tính lãi	23.896.215.024	5.988.584.264
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.224.756.442	38.540.224.000
Phải trả cho đối tác liên doanh	6.933.717.392	5.350.147.371
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	6.916.923.103	5.041.633.940
Đặt cọc	3.332.824.458	10.866.876.418
Lãi vay phải trả	4.431.041.096	307.287.671
Kinh phí công đoàn	4.035.197.530	5.092.548.046
Phải nộp Quỹ VTCI	1.204.945.942	1.204.945.942
Các khoản phải trả khác	14.549.335.626	8.474.460.615
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>75.524.956.613</u></b>	<b><u>80.866.708.267</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Đặt cọc	4.340.647.783	8.011.342.353
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.340.647.783</u></b>	<b><u>8.011.342.353</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ viễn thông	152.094.430.582	127.427.927.577
Doanh thu nhận trước đơn vị cho thuê văn phòng	4.364.089.920	5.498.699.705
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ khác	6.282.422.317	4.994.304.388
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>162.740.942.819</u></b>	<b><u>137.920.931.670</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ viễn thông	17.644.856.142	16.779.512.272
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>17.644.856.142</u></b>	<b><u>16.779.512.272</u></b>

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 3 năm 2022		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 9 năm 2022		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Vay thấu chi ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	39.243.298.525	39.243.298.525	185.202.455.714	(224.373.192.849)	72.561.390	72.561.390	
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 22.2)	477.907.587.830	477.907.587.830	776.937.125.753	(725.440.044.023)	529.404.669.560	529.404.669.560	
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 22.3)	104.726.298.492	104.726.298.492	15.745.287.802	(28.528.432.429)	91.943.153.865	91.943.153.865	
Trái phiếu phát hành đến hạn trả (Thuyết minh số 22.5)	-	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.4)	125.104.142.084	125.104.142.084	51.222.022.118	(120.095.429.346)	56.230.734.856	56.230.734.856	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>746.981.326.931</b>	<b>746.981.326.931</b>	<b>1.059.106.891.387</b>	<b>(1.098.437.098.647)</b>	<b>707.651.119.671</b>	<b>707.651.119.671</b>	
<b>Vay dài hạn</b>							
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 22.4)	616.485.593.318	616.485.593.318	69.956.713.844	(212.868.941.679)	473.573.365.483	473.573.365.483	
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 22.5)	278.880.000.012	278.880.000.012	280.000.002	(30.000.000.000)	249.160.000.014	249.160.000.014	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>895.365.593.330</b>	<b>895.365.593.330</b>	<b>70.236.713.846</b>	<b>(242.868.941.679)</b>	<b>722.733.365.497</b>	<b>722.733.365.497</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**22.1 Vay thấu chi ngân hàng**

Đây là các khoản vay thấu chi từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 6,9%/năm. Tập đoàn đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và một phần tài sản cố định hữu hình làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay thấu chi này.

**22.2 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

Khoản vay	Ngày 30 tháng 9 năm 2022 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	209.184.651.059	Kỳ hạn vay từ 3 tháng đến 12 tháng với khoản vay cuối cùng được trả vào ngày 1 tháng 3 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	4,8% - 9%	Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC và của Công ty và toàn bộ số dư tiền gửi của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	112.009.091.986	Kỳ hạn vay 6 tháng với khoản vay cuối cùng được trả vào ngày 30 tháng 3 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	5,4% - 6,8%	Bảo lãnh của Công ty mẹ cho số dư vay của Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC.
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	106.882.672.788	Kỳ hạn vay từ 3 tháng đến 6 tháng với khoản vay cuối cùng được trả vào ngày 24 tháng 2 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	5,1% - 6,1%	Bảo lãnh của Công ty mẹ cho số dư vay của Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	66.071.015.221	Kỳ hạn vay 6 tháng với khoản vay cuối cùng được trả vào ngày 30 tháng 3 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	5,2% - 6%	Bảo lãnh của Công ty mẹ cho số dư vay của Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn và Công ty Cổ phần CMC Consulting.
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	24.790.371.086	Kỳ hạn vay 3 tháng với khoản vay cuối cùng được trả vào ngày 28 tháng 11 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	3,5% - 4,6%	30% tổng dư nợ gốc tiền gửi của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	9.997.466.820	Kỳ hạn vay từ 6 tháng đến 12 tháng với khoản vay cuối cùng được trả vào ngày 7 tháng 10 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5%	Bảo lãnh của Công ty mẹ cho số dư vay của Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn.
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	469.400.600	Kỳ hạn vay 5 tháng với khoản vay cuối cùng được trả vào ngày 25 tháng 10 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	8,3%	Tín chấp.

**TỔNG CỘNG** 529.404.669.560



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**22.3 Vay ngắn hạn đối tượng khác**

Đây là các khoản vay tín chấp từ các cá nhân với thời hạn 1 năm với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 20 tháng 1 năm 2023. Các khoản vay này chịu lãi suất 7%/năm, lãi vay được trả hàng quý.

**22.4 Các khoản vay ngân hàng dài hạn**

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 9 năm 2022 (VND)	Ngày 30 tháng 9 năm 2022 Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	122.042.081.218	122.042.081.218 VND	Kỳ hạn 72 tháng. Gốc và lãi vay được thanh toán hàng quý đến ngày 30 tháng 4 năm 2024.	8,4%	Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
	135.069.785.722	135.069.785.722 VND	Gốc và lãi vay được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần đến ngày 28 tháng 1 năm 2030.	8,1% - 8,6%	Toàn bộ máy móc, thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất hình thành trong tương lai thuộc Dự án "Không gian sáng tạo CMC" của Công ty.
	55.919.396.764	55.919.396.764 VND	Kỳ hạn 6 năm. Gốc và lãi vay được thanh toán hàng quý đến ngày 1 tháng 2 năm 2025.	8,2%	Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	87.783.185.736	87.783.185.736 VND	Kỳ hạn 72 tháng. Gốc vay được thanh toán hàng quý với khoản vay cuối cùng được trả ngày 21 tháng 12 năm 2026. Lãi vay thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.	8,1% - 8,4%	Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	37.939.853.200	37.939.853.200 VND	Kỳ hạn 5 năm. Gốc và lãi được thanh toán hàng quý đến ngày 6 tháng 3 năm 2025.	8,4%	Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	46.662.060.032	46.662.060.032 VND	Kỳ hạn 4 năm. Gốc và lãi vay được thanh toán hàng quý đến ngày 4 tháng 8 năm 2025.	5,8% - 6,9%	Tài sản thuộc dự án DC Tầng G hình thành trong tương lai thuộc Dự án "Không gian sáng tạo CMC".

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 22.4 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 9 năm 2022		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	(VND)	Nguyên tệ			
Shinhanbank	34.792.255.907	34.792.255.907 VND	Kỳ hạn 5 năm. Gốc và lãi vay được thanh toán hàng quý đến ngày 27 tháng 10 năm 2026.	6,8% - 7,3%	Tài sản là máy móc thiết bị được tài trợ bởi Ngân hàng và vốn tự có thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
Ngân hàng Yokohama	9.595.481.760	60.000.000 JPY	Khoản vay theo chương trình hỗ trợ của Chính phủ Nhật Bản thông qua Ngân hàng Yokohama. Khoản vay đáo hạn vào ngày 1 tháng 3 năm 2031. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	1,5%	Tin chấp.

### TỔNG CỘNG

**529.804.100.339**

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả

- Vay dài hạn

56.230.734.856

473.573.365.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**22.5 Trái phiếu phát hành**

Đây là khoản trái phiếu được Công ty phát hành vào ngày 29 tháng 3 năm 2019 cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV với kỳ hạn là 5 năm và chịu lãi suất cố định là 8,8%/năm áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên. Đối với các kỳ tính lãi tiếp theo, lãi suất được tính bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân thông thường bằng đồng Việt Nam, với kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng thương mại Việt Nam. Công ty đã sử dụng toàn bộ tài sản trên đất gắn liền với Tòa nhà CMC Tower và các quyền sở hữu, lợi ích phát sinh đối với phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH CMC Global, Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC để đảm bảo cho khoản trái phiếu này. Gốc trái phiếu sẽ được chi trả toàn bộ tại thời điểm trái phiếu đáo hạn, lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng/lần.

**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>
Dự phòng chi phí bảo hành	9.000.441.022	8.495.346.242
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.000.441.022</b>	<b>8.495.346.242</b>

**24. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	18.268.471.702	16.545.744.499
Trích lập quỹ trong kỳ	15.191.167.196	1.448.165.486
Tặng khác	-	157.693.636
Sử dụng quỹ trong kỳ	(13.639.730.824)	(2.404.875.117)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>19.819.908.074</b>	<b>15.746.728.504</b>

**25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	5.426.460.498	21.929.621.487
Trích lập quỹ trong kỳ	16.782.435.185	6.902.140.234
Sử dụng quỹ trong kỳ	(8.577.783.634)	(13.989.638.997)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>13.631.112.049</b>	<b>14.842.122.724</b>

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 26.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</b>							
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021	999.998.660.000	599.555.780.400	134.807.600.821	(811.536.887)	228.338.571.655	361.134.389.958	2.323.023.465.947
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	109.552.358.831	39.442.604.245	148.994.963.076
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.448.165.486)	-	(1.448.165.486)
- Giảm khác	-	-	-	(176.634.553)	-	-	(176.634.553)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2021	999.998.660.000	599.555.780.400	134.807.600.821	(988.171.440)	336.442.765.000	400.576.994.203	2.470.393.628.984
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</b>							
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022	1.089.988.830.000	599.555.780.400	229.833.072.529	403.541.476	276.848.430.452	525.131.408.915	2.721.761.063.768
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	156.008.087.901	25.183.022.534	181.191.110.435
- Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần (i)	268.338.830.000 (268.338.830.000)	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	141.686.660.000	-	-	-	(141.686.660.000)	-	-
- Tăng vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	75.835.932.935	75.835.932.935
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(14.151.646.500)	(1.039.520.696)	(15.191.167.196)
- Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ (ii)	-	-	-	-	(16.782.435.185)	-	(16.782.435.185)
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	96.100.937	(3.279.303.265)	-	(3.183.202.327)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2022	1.500.014.320.000	331.216.950.400	229.833.072.529	499.642.413	256.956.473.403	625.110.843.688	2.943.631.302.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**26.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

- (i) Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty số 01/2022/NQ ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 7 năm 2022.
- (ii) Công ty và công ty con trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông của Công ty số 01/2022/NQ ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 7 năm 2022 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC số 11/2022//NQ-HĐQT ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**26.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Ngày 30 tháng 9 năm 2022			Ngày 31 tháng 3 năm 2022		
	Tổng số	Đơn vị tính: cổ phiếu		Tổng số	Đơn vị tính: cổ phiếu	
		Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi		Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Samsung SDS Asia Pacific Pte. Ltd	45.001.677	45.001.677	-	32.699.955	32.699.955	-
Công ty TNHH Đầu tư MVI Tập Đoàn Geleximco – Công ty CP	20.326.631	20.326.631	-	14.770.116	14.770.116	-
Quý PYN Elite	15.018.635	15.018.635	-	10.913.120	10.913.120	-
Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh	8.030.060	8.030.060	-	5.562.052	5.562.052	-
Tập đoàn Bảo Việt	6.199.589	6.199.589	-	4.504.861	4.504.861	-
Các cổ đông khác	5.666.934	5.666.934	-	4.117.813	4.117.813	-
	49.757.906	49.757.906	-	36.430.966	36.430.966	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>150.001.432</b>	<b>150.001.432</b>	<b>-</b>	<b>108.998.883</b>	<b>108.998.883</b>	<b>-</b>

**26.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu kỳ	1.089.988.830.000	999.998.660.000
Tăng trong kỳ (Thuyết minh 26.1)	410.025.490.000	-
Số cuối kỳ	<u>1.500.014.320.000</u>	<u>999.998.660.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	141.686.660.000	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	141.783.447.500	73.333.990
<i>Trong đó:</i>		
Cổ tức, lợi nhuận trả bằng cổ phiếu	141.686.660.000	-
Cổ tức, lợi nhuận trả bằng tiền	96.787.500	73.333.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**26.4 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 9 năm 2022		Ngày 31 tháng 3 năm 2022	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>150.001.432</b>	<b>1.500.014.320.000</b>	<b>108.998.883</b>	<b>1.089.988.830.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	150.001.432	1.500.014.320.000	108.998.883	1.089.988.830.000
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>150.001.432</b>	<b>1.500.014.320.000</b>	<b>108.998.883</b>	<b>1.089.988.830.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	150.001.432	1.500.014.320.000	108.998.883	1.089.988.830.000
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>150.001.432</b>	<b>1.500.014.320.000</b>	<b>108.998.883</b>	<b>1.089.988.830.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	150.001.432	1.500.014.320.000	108.998.883	1.089.988.830.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (Ngày 31 tháng 3 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu).

**27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Ngày 31 tháng 3 năm 2022
Ngoại tệ các loại		
- Yên Nhật (JPY)	37.388.626	-
- Đồng Euro (EUR)	182.213	3.172
- Đô la Mỹ (USD)	1.592.821	792.314
- Đô la Singapore (SDG)	42.878	-
- Đồng Won Hàn Quốc (KRW)	45.946	15.289.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. DOANH THU**

**28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>3.530.721.173.167</b>	<b>2.676.817.592.337</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.506.454.278.373	1.109.950.901.410
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	2.024.266.894.794	1.566.866.690.927
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>	-	<b>(405.365.015)</b>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	(405.365.015)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3.530.721.173.167</b>	<b>2.676.412.227.322</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	3.525.850.671.474	2.674.795.068.322
<i>Doanh thu đối với bên liên quan     (Thuyết minh số 35)</i>	4.870.501.693	1.617.159.000

**28.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.485.403.258	42.778.794.254
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.596.500.802	5.180.009.668
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.085.282	2.200.770
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>42.085.989.342</b>	<b>47.961.004.692</b>

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.377.134.583.776	1.022.218.781.122
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.465.735.418.786	1.145.020.601.540
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.842.870.002.562</b>	<b>2.167.239.382.662</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	46.066.735.030	35.188.643.135
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.882.096.180	613.241.147
Chi phí tài chính khác	1.712.224.601	93.333.336
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>54.661.055.811</b>	<b>35.895.217.618</b>

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>239.488.845.178</b>	<b>193.014.837.628</b>
- Chi phí nhân công	169.839.099.220	141.829.708.785
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.147.102.055	30.349.131.652
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.685.791.734	3.621.149.618
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.865.884.194	1.785.417.366
- Chi phí khác	23.950.967.975	15.429.430.207
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>238.896.749.679</b>	<b>159.346.417.330</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	151.955.088.355	94.238.177.350
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.676.486.192	27.117.039.380
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	4.777.412.808	2.928.413.129
- Chi phí vật liệu quản lý	1.780.475.295	3.807.364.946
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	963.642.376	12.415.481.451
- Chi phí khác	24.743.644.653	18.839.941.074
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>478.385.594.857</b>	<b>352.361.254.958</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>785.724.859</b>	<b>4.538.827.313</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản	260.642.048	-
Nhận tiền hỗ trợ từ các nhà cung cấp	-	374.122.307
Xóa sổ các khoản công nợ tồn lâu ngày	-	2.623.422.585
Thu nhập khác	525.082.811	1.541.282.421
<b>Chi phí khác</b>	<b>526.250.511</b>	<b>9.695.567.493</b>
Chi phí ủng hộ phòng chống dịch Covid-19	-	7.345.076.084
Chi phí khác	526.250.511	2.350.491.409
<b>LÃI/ (LỖ) KHÁC</b>	<b>259.474.348</b>	<b>(5.156.740.180)</b>

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.453.436.609	81.503.761.241
Chi phí nhân công	802.603.363.728	485.579.005.253
Chi phí khấu hao, hao mòn và phân bổ lợi thế thương mại	147.783.989.479	112.825.803.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	816.721.374.059	731.340.292.578
Chi phí khác	84.464.563.650	89.238.802.838
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.964.026.727.525</b>	<b>1.500.487.665.653</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) của Công ty và các công ty con là 20% tổng thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm của các đơn vị dưới đây:

- ▶ Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2008). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm 2011 đến hết năm 2014 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm bắt đầu từ năm 2015 đến hết năm 2023;
- ▶ Công ty Cổ phần CMC Consulting: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2008). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm 2008 đến hết năm 2011 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm bắt đầu từ năm 2012 đến hết năm 2020; và
- ▶ Công ty TNHH CMC Global: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2017). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 34.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	33.612.851.278 (1.506.901.478)	26.154.189.055 13.540.278
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>32.105.949.800</u></b>	<b><u>26.167.729.333</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**34.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>213.297.060.235</b>	<b>175.162.692.409</b>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán</b>	<b>(90.853.163.009)</b>	<b>(36.806.292.160)</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	218.400.000	218.400.000
Các khoản điều chỉnh tăng khác	4.723.165.550	355.709.243
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập được miễn thuế	(84.855.579.159)	(19.840.528.243)
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	(10.939.149.400)	(17.539.873.160)
<b>Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước</b>	<b>122.443.897.226</b>	<b>138.356.400.249</b>
Lỗ năm trước chuyển sang	(815.187.328)	(24.574.087.128)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ</b>	<b>121.628.709.898</b>	<b>113.782.313.121</b>
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	168.064.256.391	135.078.879.909
Lỗ chịu thuế của các công ty con	(46.435.546.493)	(21.296.566.788)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính</b>	<b>33.612.851.278</b>	<b>27.015.775.982</b>
Giảm do ưu đãi thuế theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP về giảm trừ thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021	-	(861.586.927)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành sau miễn, giảm, điều chỉnh</b>	<b>33.612.851.278</b>	<b>26.154.189.055</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	20.354.276.904	19.056.737.118
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(28.330.175.341)	(18.931.921.295)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>25.636.952.841</b>	<b>26.279.004.878</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**34.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Lợi nhuận từ giao dịch trong nội bộ Tập đoàn chưa thực hiện	2.278.782.167	800.878.859	(1.477.903.308)	42.538.448
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
Ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản từ giao dịch hợp nhất kinh doanh	(26.629.499.508)	(26.629.499.508)	-	-
Các chênh lệch tạm thời do thời gian khấu hao tài sản	(1.386.264.435)	(1.415.262.605)	(28.998.171)	(28.998.170)
	<b>(28.015.763.943)</b>	<b>(28.044.762.113)</b>		
<b>(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</b>			<b>(1.506.901.478)</b>	<b>13.540.278</b>

**34.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

**Lỗi chuyển sang từ năm trước**

Các công ty con của Tập đoàn có các khoản lỗ tính thuế từ các năm trước và các khoản lỗ tính thuế này được phép mang sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, các công ty con của Tập đoàn là Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC, Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC, Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC, Công ty Cổ phần CMC Consulting và Công ty TNHH CMC Đà Nẵng có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Đây là các khoản lỗ tính thuế tạm tính của các công ty con này và chưa được cơ quan thuế quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với giá trị lỗ lũy kế nói trên do chưa dự tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ Phần NetNam	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch Hội đồng Quản trị/chủ tịch Điều hành Tập đoàn
Ông Nguyễn Phước Hải	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn – Giám đốc Quản trị
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Danh Lam	Thành viên HĐQT
Ông Lê Việt Hà	Thành viên HĐQT
Ông Hà Thế Vinh	Thành viên HĐQT
Ông Jeong Sam Yong	Thành viên HĐQT đến ngày 21 tháng 7 năm 2021
Ông Kim Jung Wuk	Thành viên HĐQT
Ông Lee Jay Seok	Thành viên HĐQT từ ngày 21 tháng 7 năm 2021
Ông Hồ Thanh Tùng	Tổng Giám Đốc
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn đến ngày 01 tháng 6 năm 2021
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn – Giám đốc Tài chính
Ông Lương Tuấn Thành	Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn – Giám đốc Công nghệ đến ngày 30 tháng 8 năm 2021
Bà Vũ Thị Phương Thanh	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Minh Tuệ	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên Ban Kiểm soát

BỘ TƯ LỆNH QUẢN LÝ THUẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 và ngày 30 tháng 9 năm 2021 bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.870.501.693	1.617.159.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	127.000.000	87.830.000
		Cổ tức được chia	14.399.070.000	14.398.989.400

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Tập đoàn bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022. Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 3 năm 2022: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b> (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Phải thu cung cấp dịch vụ	1.821.404.995	989.219.680
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>1.821.404.995</b>	<b>989.219.680</b>
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b> (Thuyết minh số 17.1)				
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Phải trả dịch vụ cung cấp	62.260.000	60.184.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>62.260.000</b>	<b>60.184.000</b>
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b> (Thuyết minh số 19)				
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Phải trả ngắn hạn	291.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>291.000.000</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Điều hành và Ban Kiểm soát trong kỳ:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập (*)	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Phước Hải	Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	215.400.000	209.460.000
	Thành viên HĐQT		
	Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn – Giám đốc Quản trị	183.600.000	179.640.000
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	39.600.000	35.640.000
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên HĐQT	39.600.000	35.640.000
Ông Nguyễn Danh Lam	Thành viên HĐQT	39.600.000	35.640.000
Ông Lê Việt Hà	Thành viên HĐQT	39.600.000	35.640.000
Ông Hà Thế Vinh	Thành viên HĐQT	39.600.000	79.200.000
Ông Kim Jung Wuk	Thành viên HĐQT	39.600.000	31.680.000
Ông Lee Jay Seok	Thành viên HĐQT	39.600.000	11.880.000
Ông Jeong Sam Yong	Thành viên HĐQT đến ngày 21 tháng 7 năm 2021	-	23.760.000
Ông Ngô Trọng Hiếu	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	432.000.000	432.000.000
Ông Hồ Thanh Tùng	Tổng Giám Đốc	432.000.000	408.000.000
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn – Giám đốc Tài chính	618.000.000	585.000.000
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn đến ngày 01 tháng 6 năm 2021	-	137.500.000
Ông Lương Tuấn Thành	Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn – Giám đốc Công nghệ đến ngày 30 tháng 8 năm 2021	-	85.500.000
Ông Nguyễn Minh Tuệ	Trưởng Ban Kiểm soát từ ngày 9 tháng 8 năm 2022	16.600.000	-
Bà Vũ Thị Phương Thanh	Trưởng Ban kiểm soát đến ngày 23 tháng 6 năm 2022	33.200.000	44.820.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên Ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	27.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2.268.000.000</b>	<b>2.428.000.000</b>

(\*) bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 (Trình bày lại)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>156.008.087.901</b>	<b>109.552.358.831</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(6.418.797.942)
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ (*)	-	(7.612.051.392)
<b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ</b>	<b>156.008.087.901</b>	<b>95.521.509.497</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	150.001.432	150.001.432
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>150.001.432</b>	<b>150.001.432</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>		
- Lãi cơ bản	1.040	637
- Lãi suy giảm	1.040	637

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích các quỹ từ lợi nhuận để lại của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 và được phân bổ theo tỷ lệ lợi nhuận của 6 tháng đầu năm so với cả năm căn cứ theo phương án phân phối lợi nhuận được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 ngày 27 tháng 7 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 chưa được điều chỉnh do Công ty chưa trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

(\*\*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 cũng đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty số 01/2022/NQ ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 7 năm 2022.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

**37.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực công nghệ và giải pháp	Lĩnh vực hạ tầng số	Các dịch vụ khác	Điều chỉnh do hợp nhất	Đơn vị tính: VND
<b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày</b>					
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.292.567.492.514	1.144.162.395.193	93.991.285.460	-	3.530.721.173.167
Doanh thu giữa các bộ phận	69.025.348.353	12.644.033.802	98.814.561.285	(180.483.943.440)	-
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	2.361.592.840.867	1.156.806.428.995	192.805.846.745	(180.483.943.440)	3.530.721.173.167
<b>Chi phí</b>					
Chi phí theo bộ phận	2.261.528.474.545	1.063.661.190.352	170.479.071.804	(174.413.139.282)	3.321.255.597.419
<b>Kết quả</b>					
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	100.064.366.322	93.145.238.643	22.326.774.941	(6.070.804.158)	209.465.575.748
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)					3.831.484.487
Lợi nhuận trước thuế TNDN theo bộ phận	100.064.366.322	93.145.238.643	38.473.851.549	(18.386.396.279)	213.297.060.235
<b>Tài sản và công nợ phải trả</b>					
Tài sản bộ phận	1.758.726.061.963	2.160.828.865.677	1.442.697.762.582	-	5.362.252.690.222
Tài sản không phân bổ (ii)					1.131.851.145.548
Tổng tài sản	1.758.726.061.963	2.160.828.865.677	1.442.697.762.582	-	6.494.103.835.770
Nợ phải trả bộ phận	1.362.734.651.294	1.401.486.164.854	772.620.605.140	-	3.536.841.421.288
Nợ phải trả không phân bổ (iii)					13.631.112.049
Tổng nợ phải trả	1.362.734.651.294	1.401.486.164.854	772.620.605.140	-	3.550.472.533.337
<b>Các thông tin bộ phận khác</b>					
Chi phí mua sắm TSCĐ và xây dựng cơ bản tăng trong năm	34.638.894.486	526.579.805.423	498.909.350.665	-	1.060.128.050.574
Tài sản cố định hữu hình	22.379.387.025	519.987.601.157	497.107.683.997	-	1.039.474.672.179
Tài sản cố định vô hình	12.259.507.461	6.592.204.266	1.801.666.668	-	20.653.378.395
Khấu hao và hao mòn	17.034.729.102	114.401.121.920	16.348.138.457	-	147.783.989.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sâu tháng kết thúc cùng ngày

**37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**37.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Lĩnh vực công nghệ và giải pháp	Lĩnh vực hạ tầng số	Các dịch vụ khác	Điều chỉnh do hợp nhất	Đơn vị tính: VND
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 9 năm 2021</b>					
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.583.481.103.000	940.149.721.655	152.781.402.667	-	2.676.412.227.322
Doanh thu giữa các bộ phận	30.561.410.007	8.569.440.654	41.008.454.287	(80.139.304.948)	-
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	1.614.042.513.007	948.719.162.309	193.789.856.954	(80.139.304.948)	2.676.412.227.322
<b>Chi phí</b>					
Chi phí theo bộ phận	1.571.538.454.000	842.218.935.767	184.406.549.577	(78.563.301.724)	2.519.600.637.620
<b>Kết quả</b>					
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	42.504.059.007	106.500.226.542	9.383.307.377	(1.576.003.224)	156.811.589.702
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)					18.351.102.707
Lợi nhuận trước thuế TNDN theo bộ phận	42.504.059.007	106.500.226.542	20.825.363.189	5.333.043.671	175.162.692.409
<b>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022</b>					
<b>Tài sản và công nợ phải trả</b>					
Tài sản bộ phận	1.642.935.286.802	1.897.086.664.020	1.492.509.796.769	-	5.032.531.747.591
Tài sản không phân bổ (ii)					1.223.393.463.984
Tổng tài sản					6.255.925.211.575
Nợ phải trả bộ phận	1.305.821.571.226	1.472.255.101.320	750.661.014.763	-	3.528.737.687.309
Nợ phải trả không phân bổ (iii)					5.426.460.498
Tổng nợ phải trả					3.534.164.147.807

- (i) Thu nhập, chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm khoản mục doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, lợi nhuận từ công ty liên kết và thu nhập, chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ bao gồm các khoản đầu tư tài chính và lợi thế thương mại.
- (iii) Nợ phải trả không phân bổ là quỹ phát triển khoa học và công nghệ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**38. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

**Các cam kết liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Tập đoàn có các khoản cam kết với tổng giá trị là 86,4 tỷ VND liên quan đến việc thực hiện Dự án “Không gian sáng tạo CMC”.

**Cam kết cho thuê hoạt động**

Tập đoàn hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Ngày 31 tháng 3 năm 2022
Dưới 1 năm	24.629.559.608	18.399.176.548
Từ 1 năm – 5 năm	10.122.147.457	14.954.613.275
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>34.751.707.065</b>	<b>33.353.789.823</b>

**Cam kết thuê hoạt động**

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Ngày 31 tháng 3 năm 2022
Dưới 1 năm	60.634.209.900	2.364.914.345
Từ 1 năm – 5 năm	125.342.357.369	5.735.173.946
Trên 5 năm	29.592.692.763	30.473.824.653
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>215.569.260.032</b>	<b>38.573.912.944</b>

**39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu cần phải được có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

 Nguyễn Hồng Phương Kế toán trưởng	 Lê Thanh Sơn Giám đốc Tài chính	 Nguyễn Trung Chính Chủ tịch Điều hành Tập đoàn
---	---	---

Ngày 29 tháng 11 năm 2022